II. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi**

2. Mã tuyển sinh cơ sở đào tạo: **TLS**

3. Đăng ký tư vấn ngay: **https://zalo.me/s/2738103329983064239/**

III. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN: Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH NĂM 2026

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	TLS108	Kỹ thuật thủy lợi thông minh	20	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
2	TLS101	Xây dựng và quản lý công trình thủy (Kỹ thuật xây dựng công trình thủy)	30	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01,	

				D01, D07, C01, C02, X02, X06)
3	TLS104	Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp (Kỹ thuật xây dựng)	35	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
4	TLS113	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
5	TLS115	Xây dựng và quản lý đô thị thông minh	20	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
6	TLS111	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	30	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
				– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập

7	TLS114	Quản lý xây dựng	30	THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
8	TLS102	Kỹ thuật tài nguyên nước	20	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
9	TLS107	Kỹ thuật cấp thoát nước	30	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)
10	TLS106	Công nghệ thông tin	45	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)
11	TLS126	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	30	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)

12	TLS404	Kinh tế xây dựng	20	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)
13	TLS407	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)
14	TLS405	Thương mại điện tử	60	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)
15	TLS402	Quản trị kinh doanh	80	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)
				– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01,

16	TLS403	Kế toán	70	D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
17	TLS412	Chương trình Công nghệ tài chính	45	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
18	TLS301	Luật	40	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)	
19	TLS302	Luật kinh tế	40	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)	
20	TLS203	Ngôn ngữ Anh	45	– Xét tuyển thẳng – Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10) – Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10)	Môn Toán và môn Tiếng Anh nhân hệ số 2

Mã tổ hợp	Danh sách môn	Mã tổ hợp	Danh sách môn
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lí
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
C04	Toán, Ngữ văn, Địa lí	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X06	Toán, Vật lí, Tin học
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

STT	Mã ngành	Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Điểm 2023		Điểm 2024		Điểm 2025	
				PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2
1	TLS108	Kỹ thuật thủy lợi thông minh	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	Mới mở năm 2025				15,1	17,15
2	TLS115	Xây dựng và quản lý đô thị thông minh	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	Mới mở năm 2025				15,1	17,15
3	TLS101	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15	18,5	15,35	17,36	15	17
4	TLS104	Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15	18,24	15,2	17,77	15	17
5	TLS111	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15,06	18,05	16,75	18,12	15,2	17,3
6	TLS113	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15	18,29	15,2	17,77	15	17
7	TLS114	Quản lý xây dựng	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15,65	18,04	15,3	17,17	15	17
8	TLS102	Kỹ thuật tài nguyên nước	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15	18,6	15,85	17,32	15,1	17,15
9	TLS107	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06	15	18,6	15,55	17	15,08	17,12
10	TLS106	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26	24	23,01	17,05	21,06	19,5	22,9
11	TLS126	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26	22	20	18,25	18,5	15,05	17,07
12	TLS402	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07, X02, X26	21,65	23	17,1	18,29	17	20
13	TLS403	Kế toán	A00, A01, D01, D07, X02, X26	21	23,01	17,3	18,05	15	17
14	TLS407	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00, A01, D01, D07, X02, X26	22	24	21,05	23,55	21	24,5
15	TLS405	Thương mại điện tử	A00, A01, D01, D07, X02, X26	22,5	23	17,7	18,08	20	23,5
16	TLS203	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D07, D08, D09, D10, D14, D15	17,58	20,1	21,75	18,22	19	22,3
17	TLS404	Kinh tế xây dựng	A00, A01, D01, D07, X02, X26	Mới mở năm 2024		15,85	18,63	15	17
18	TLS301	Luật	C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01	Mới mở năm 2025				20,5	24
19	TLS412	Chương trình Công nghệ tài chính New	A00, A01, D01, D07, X02, X26	Mới mở năm 2026					
20	TLS302	Luật kinh tế New	C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01	Mới mở năm 2026					

PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

Trong đó: *PT1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT*
PT2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên

Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi dự kiến tổ chức xét tuyển theo 3 phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét, Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử đi; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG	Tên ngành xét tuyển
1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
2	Hóa học	Tất cả các ngành; trừ các ngành: Ngôn ngữ Anh, Luật, Luật kinh tế
3	Tin học	Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu
4	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh, Luật, Luật kinh tế
5	Lịch sử, Địa lí	Luật, Luật kinh tế

6	Giải tay nghề khu vực ASEAN và Quốc tế	Xét vào vào ngành phù hợp với lĩnh vực thí sinh đoạt giải

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học THPT và các điều kiện ưu tiên

Thí sinh có kết quả học tập đủ 3 năm THPT, với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 phải kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt từ 15.00 điểm trở lên. Đối với thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi 3 năm THPT, Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương còn hạn tính đến ngày xét, thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, thí sinh là học sinh trường chuyên được cộng điểm ưu tiên).

Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3 + Điểm cộng XT + ĐƯT

Riêng các ngành Ngành Ngôn ngữ Anh, M_1 là môn Toán, M_2 là môn Tiếng Anh và M_3 là môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển của ngành;

Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

ĐXT = (Điểm M_1x2 + Điểm M_2x2 + Điểm M_3)x3/5 + Điểm cộng XT + ĐƯT

Trong đó:

+ Điểm M1 = (TB năm lớp 10 môn 1 + TB năm lớp 11 môn 1 + TB năm lớp 12 môn 1)/3;

+ Điểm M2 = (TB năm lớp 10 môn 2 + TB năm lớp 11 môn 2 + TB năm lớp 12 môn 2)/3;

+ Điểm M3 = (TB năm lớp 10 môn 3 + TB năm lớp 11 môn 3 + TB năm lớp 12 môn 3)/3;

+ ĐƯT: Là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Điểm cộng XT: Là tổng điểm cộng cho các thí sinh ĐKXT thuộc các đối tượng sau:

a. Thí sinh là học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành ĐKXT; Thí sính là học sinh các trường chuyên; Thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11 và năm lớp 12 được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

TT	Đối tượng	Điểm cộng XT
1	Giải Nhất cấp tỉnh	**1.00**
2	Giải Nhì cấp tỉnh	**0.75**
3	Giải Ba cấp tỉnh	**0.50**
4	Giải Khuyến khích cấp tỉnh	**0.25**
5	Được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11, lớp 12	**0.25**
6	Là học sinh lớp chuyên các môn chuyên trong tổ hợp xét tuyển	**0.50**
7	Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên	**0.25**

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.

b. Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi NCKH/KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các ngành thuộc lĩnh vực tương ứng với nội dung giải của kỳ thi như sau:

TT	Đối tượng	Điểm cộng XT

1	Giải nhất cấp tỉnh	**0.75**
2	Giải nhì cấp tỉnh	**0.50**
3	Giải ba cấp tỉnh	**0.25**

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.

c. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và tương đương còn thời hạn đến ngày xét tuyển được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

Ngôn ngữ	**Loại chứng chỉ**	**Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam**				
Tiếng Anh	IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0 trở lên
	TOEFL CBT	168 – 180	183 – 191	192 – 201	202 – 210	213 trở lên
	TOEFL IBT	60 – 64	65 – 69	70 – 74	75 – 78	79 trở lên
	TOEIC 4 kỹ năng	641 – 700	701-770	771-840	841-900	901 trở lên
Tiếng Trung Quốc (4 kỹ năng)	HSK	Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5 trở lên
Tiếng Hàn Quốc	TOPIK II	120 – 135	136 – 149	150 – 170	171 – 189	190 trở lên
Tiếng Nhật Bản	JLPT	N4		N3		N2 trở lên
	TestDaF	TestDaF bậc 3		TestDaF bậc 4		TestDaF bậc 5 trở lên

Tiếng Đức	Goethe – Institut	Goethe-Zertifikat B1		Goethe-Zertifikat B2		Goethe-Zertifikat C1 trở lên
Tiếng Pháp	CTF	300 – 350	351 – 399	400 – 450	451 – 499	500 trở lên
Điểm cộng XT		**0.20**	**0.40**	**0.60**	**0.80**	**1.00**

Ghi chú:

– Chứng chỉ có giá trị công nhận trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp

– Thí sinh có nhiều chứng chỉ được tính chứng chỉ cao nhất.

– Chứng chỉ TOEFL IBT: Không chấp nhận chứng chỉ thi trực tuyến – Home Edition;

– Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được công nhận

Ngôn ngữ	Tên chứng chỉ	Đơn vị cấp
Tiếng Anh	IELTS	British Council (BC), International Development Program (IDP)
	TOEFL ITP	Educational Testing Service (ETS)
	TOEFL iBT	Educational Testing Service (ETS)
	TOEIC 4 kỹ năng	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Trung Quốc	HSK	Văn phòng Hán ngữ đối thoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committeefor the Testof Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
Tiếng Nhật	JLPT	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

Tiếng Đức	Goethe-Zertifikat TestDaF	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
Tiếng Pháp	TCF	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques – CIEP), Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International – FEI)

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. **Thí sinh có chứng chỉ** ngoại ngữ **quốc tế được quy đổi điểm thành điểm thi môn** ngoại ngữ **trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng).**

Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam				
Tiếng Anh	IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0 trở lên
	TOEFL CBT	168 – 180	183 – 191	192 – 201	202 – 210	213 trở lên
	TOEFL IBT	60 – 64	65 – 69	70 – 74	75 – 78	79 trở lên
	TOEIC 4 kỹ năng	641 – 700	701-770	771-840	841-900	901 trở lên
Tiếng Trung Quốc (4 kỹ năng)	HSK	Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5 trở lên
Điểm quy đổi		**8.00**	**8.50**	**9.00**	**9.50**	**10**

Ghi chú:

– Chứng chỉ có giá trị công nhận trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp

– Thí sinh có nhiều chứng chỉ được tính chứng chỉ cao nhất.

– Chứng chỉ TOEFL IBT: Không chấp nhận chứng chỉ thi trực tuyến – Home Edition;

– Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được công nhận (như mục 2.2)

3. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

– Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp đăng ký xét tuyển.

– Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo.

– Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

– Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành.

– Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

b. Điểm cộng

Đối với phương thức xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên, những thí sinh có các thành tích được cộng điểm xét tuyển như mục 2.2.

4. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

Thời gian đăng ký xét tuyển theo lịch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

Riêng với thí sinh có nguyên vọng nộp hồ sơ ưu tiên cộng điểm và hồ sơ quy đổi điểm cần đăng ký và nộp hồ sơ như sau:

- Thí sinh đăng ký khai thông tin học tập THPT và các điều kiện ưu tiên trực tuyến trên hệ thống của Nhà trường app My TLU hoặc web http://dkxtdh.tlu.edu.vn;
- Thời gian khai hồ sơ dự kiến: từ ngày **20/05/2026 đến ngày 14/07/2026**

5. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

6. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

– Lệ phí xét tuyển tất cả các phương thức: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Lệ phí xét, kiểm tra hồ sơ dự tuyển và ưu tiên cộng điểm: 50.000đ/hồ sơ (thí sinh nộp khi khai hồ sơ trên hệ thống của Trường)

7. Chính sách học bổng, hỗ trợ tài chính

a. Chính sách học bổng

Hàng năm, Nhà trường có cấp học bổng, hỗ trợ tài chính theo chính sách Nhà nước và theo quy định của Trường.

TT	Loại học bổng	Số lượng	Mức học bổng	Điều kiện cấp học bổng	Điều kiện duy trì học bổng
1	Học bổng khuyến khích học tập theo Quy định của Bộ GD&ĐT	Không giới hạn	Học bổng có giá trị bằng từ 100% học phí trở lên	Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ khá trở lên (xét sau khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ nhất)	
2	Học bổng toàn phần	05	90 triệu đồng/suất	Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất vào trường, đạt từ 25.00 điểm trở lên (tính theo điểm thi THPT 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên)	Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện đạt loại Tốt trở lên
3	Học bổng bán phần	20	45 triệu đồng/suất	Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất, đạt từ 22.00 trở lên (tính theo điểm thi THPT 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên) thuộc các ngành đào tạo: *Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật tài nguyên nước, Thủy văn học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Chương trình tiên tiến*	Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện đạt loại Tốt trở lên
4	Học bổng khuyến học “Lê Văn Kiểm và gia đình“	10	15 triệu đồng/suất	– Sinh viên thủ khoa: có tổng điểm xét tuyển cao nhất trong đợt tuyển sinh vào đại học chính quy (tính theo điểm thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên); – Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;	

5	Học bổng do cựu sinh viên và doanh nghiệp tài trợ	30	3 triệu đến 5 triệu/suất	Sinh viên thủ khoa các ngành và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

b. Hỗ trợ tài chính

Bên cạnh trao tặng học bổng cho các cá nhân có thành tích cao trong học tập, Phân hiệu trường Đại học Thuỷ lợi cũng dành sự quan tâm chăm sóc đến các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Sinh viên có cơ hội được miễn, giảm học phí từ 50% đến 100% căn cứ NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ. Ngoài ra còn có các chính sách hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội theo quy định của nhà nước.

8. THÔNG TIN LIÊN LẠC

Phòng Tư vấn tuyển sinh – Tầng 1, Số 11 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Gia Định, TP.HCM
Hotline: (028) 35123198 – 0916 769 708 – 0911876708
Email: truyenthongtls@tlu.edu.vn
Website: https://tlus.edu.vn/
Fanpage: https://www.facebook.com/phanhieuthuyloi